

Từ vựng HSK 6 kèm câu ví dụ 1001- 1100

STT	Chữ Hán	Pinyin	Tiếng Việt	Câu ví dụ
1001	警告	jǐnggào	động từ: cảnh cáo, nhắc nhở	Wǒ jǐnggào nǐ, bùyào zài zhèlǐ pāizhào! 我警告你，不要在这里拍照！ Tôi cảnh cáo bạn, không được chụp ảnh ở đây!
1002	精华	jīnghuá	danh từ: tinh hoa, tinh túy, phần tốt nhất	Zhè duàn huà shì zhěng piān wénzhāng de jīnghuá. 这段话是整篇文章的精华。 Đoạn này là phần tinh túy nhất của cả bài viết.
1003	精简	jīngjiǎn	động từ: tinh giản, rút gọn	Wèi jiàngdī yùnyíng chéngběn, gōngsī juéding jīngjiǎn rényuán. 为降低运营成本，公司决定精简人员。 Nhằm giảm bớt chi phí vận hành, công ti quyết định tinh giảm biên chế.
1004	境界	jìngjiè	danh từ: cảnh giới, trình độ, mức độ	Zhè wèi móshù dàshī de biǎoyǎn yǐjīng dá dào le yīzhǒng wúrén néng jí de jìngjiè. 这位魔术大师的表演已经达到了一种无人能及的境界。 Màn trình diễn của bậc thầy ảo thuật này đã đạt đến cảnh giới không ai sánh kịp.

1005	兢兢业业	jīngjīng yèyè	thành ngữ: cần cù, cẩn trọng, tận tụy	Duōniánlái, tā gōngzuò yīzhí jīngjīngyèyè. Yīncǐ, lǎobǎn tèbié xìnren tā. 多年来，他工作一直兢兢业业。因此，老板特别信任他。 Nhiều năm nay, anh ấy luôn cần cù tận tụy trong công việc. Vì vậy, ông chủ rất tin nhiệm anh ấy.
1006	敬礼	jìnglǐ	động từ: cúi chào, kính lễ	Jiāngjūn jīngguò shí, suǒyǒu de shìbīng dōu xiàng tā jìnglǐ. 将军经过时，所有的士兵都向他敬礼。 Khi tướng quân đi qua, tất cả binh sĩ đều cúi chào ông ấy.
1007	精密	jīngmì	tính từ: tinh vi, tỉ mỉ, chính xác	Jíshǐ zuì jīngmì de yíqì yě hěn nán jiǎncè dào rúcǐ xiǎo de biànhuà. 即使最精密的仪器也很难检测到如此小的变化。 Kể cả những máy móc tinh vi nhất cũng khó có thể đo lường được những thay đổi nhỏ như vậy.
1008	惊奇	jīngqí	tính từ: ngỡ ngàng, ngạc nhiên, sửng sốt, kinh ngạc	Rénmen jīngqí de fāxiàn zhège kànsì shànlíang de línjū jìngrán shì shā rén xiōngshǒu. 人们惊奇地发现这个看似善良的邻居竟然是杀人凶手。 Mọi người đều ngỡ ngàng khi nhận ra người hàng xóm trông hiền lành như vậy lại là hung thủ giết người.

1009	精确	jīngquè	tính từ: chính xác, chuẩn xác	Zhè kuǎn shǒubiǎo bùjǐn wàiguān hǎokàn, érqǐě jìshí jīngquè. 这款手表不仅外观好看，而且计时精确。 Cái đồng hồ đeo tay này không những đẹp mà còn chạy rất chuẩn xác.
1010	竞赛	jìngsài	danh từ: cuộc thi, thi đấu	Tā zài zhè cì yǎnjiǎng jìngsài zhōng huòdé le dìyī míng. 他在这次演讲竞赛中获得了第一名。 Anh ấy giành được giải nhất trong cuộc thi diễn thuyết lần này.
1011	经商	jīngshāng	động từ: làm kinh doanh, buôn bán, thương mại	Wǒmen duì Zhèjiāng rén de dìyī yìnxiàng shì tāmen shàncháng jīngshāng. 我们对浙江人的第一印象是他们擅长经商。 Ấn tượng đầu tiên của tôi về người Triết Giang là họ rất giỏi làm kinh doanh.
1012	警惕	jǐngtì	động từ: cảnh giác	Zhè duàn gōnglù róngyì fāshēng shìgù, kāichē shí yào tígāo jǐngtì. 这段公路容易发生事故，开车时要提高警惕。 Đoạn đường này dễ xảy ra tai nạn, khi lái xe qua phải đề cao cảnh giác.
1013	精通	jīngtōng	động từ: tinh thông, thông thạo	Wáng xiānsheng jīngtōng duō mén yǔyán, qízhōng bāokuò Hànyǔ, Yīngyǔ hé Rìyǔ. 王先生精通多门语言，其中包括汉语、英语和日语。 Ông Vương thông thạo nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Hán, tiếng Anh và tiếng Nhật.

1014	镜头	jìngtóu	danh từ: ống kính, cảnh quay, góc quay	Zhè bù diànyǐng yīn luǒtǐ jìngtóu guòduō ér bèi jìn. 这部电影因裸体镜头过多而被禁。 Bộ phim này bị cấm chiếu vì có quá nhiều cảnh quay nóng.
1015	经纬	jīngwěi	danh từ: toạ độ, kinh độ và vĩ độ	Wǒmen kěyǐ tōngguò Gǔgē dìtú cháxún quánqiú rènyì wèizhi de jīngwěi dù shùjù. 我们可以通过谷歌地图查询全球任意位置的经纬度数据。 Chúng ta có thể dùng Google Maps để tra dữ liệu về toạ độ của bất cứ vị trí nào trên toàn cầu.
1016	精心	jīngxīn	phó từ: dày công, công phu	Wèile hé tā yuēhuì, Lìlì jīngxīn dǎban le yī fān. 为了和他约会，丽丽精心打扮了一番。 Để đi hẹn hò với anh ấy, Lệ Lệ đã dày công chọn đồ và trang điểm.
1017	竞选	jìngxuǎn	động từ: tranh cử	Zhè shì tā dì'èrcì jìngxuǎn Měiguó zǒngtǒng. 这是他第二次竞选美国总统。 Đây là lần thứ hai ông ấy tham gia tranh cử Tổng thống Mỹ.
1018	惊讶	jīngyà	tính từ: kinh ngạc, ngạc nhiên, lầy làm lạ	Tā méi kǎoshàng dàxué, wǒ yīdiǎnr yě bù jīngyà. 他没考上大学，我一点儿也不惊讶。 Tôi chẳng lầy làm lạ tí nào khi biết anh ta thi trượt đại học.

1019	精益求精	jīngyì qiújīng	thành ngữ: cầu toàn, làm tốt hơn (đã tốt còn muốn tốt hơn)	Zài chǎnpǐn zhìliàng shàng, wǒmen bùnéng mǎhu, yīdìngyào zuòdào jīngyìqiújīng. 在产品质量上，我们不能马虎，一定要做到精益求精。 Về chất lượng sản phẩm, chúng ta không thể qua loa, nhất định phải luôn cố gắng làm tốt hơn.
1020	精致	jīngzhì	trình từ: tinh xảo, đẹp để (chế tác,...)	Nǐ zhège shǒuzhuó zuògōng rúcǐ jīngzhì, yīdìng hěn ángguì ba? 你这个手镯做工如此精致，一定很昂贵吧？ Cái vòng tay của bạn chế tác tinh xảo như này chắc phải đắt lắm nhỉ?
1021	颈椎	jǐngzhuī	noun: đốt sống cổ	Zhèzhǒng zhěntou jùshuō duì jǐngzhuī yǒu hǎochu. 这种枕头据说对颈椎有好处。 Loại gối này được cho là sẽ tốt cho đốt sống cổ.
1022	纠纷	jiūfēn	danh từ: tranh chấp, mâu thuẫn, khúc mắc	Tāmen zhījiān de jīngjì jiūfēn hái méiyǒu bèi jiějué. 他们之间的经济纠纷还没有被解决。 Tranh chấp kinh tế giữa bọn họ vẫn chưa được giải quyết.
1023	救济	jiùjì	động từ: cứu tế, cứu trợ	Zhèxiē qián shì yòng lái jiùjì pínmín de. 这些钱是用来救济贫民的。 Khoản tiền này là dùng để cứu trợ người nghèo.

1024	就近	jiùjìn	phó từ: lân cận, xung quanh, gần	Wǒ zǒu bùdòng le, yàobù jiùjìn zhǎo jiā kāfēitīng xiūxi yíhuìr ba? 我走不动了，要不就近找家咖啡厅休息一会儿吧？ Tôi không đi nổi nữa, hay là tìm một quán cà-phê gần đây nghỉ một lát nhé?
1025	酒精	jiǔjīng	danh từ: cồn, rượu	Zhèzhǒng yǐnliào zhōng hányǒu hěn shǎoliàng de jiǔjīng, hē yī bēi shì bùhuì zuì de. 这种饮料中含有很少量的酒精，喝一杯是不会醉的。 Loại đồ uống này chỉ chứa một lượng cồn rất nhỏ, uống một li không say được đâu.
1026	就业	jiùyè	động từ: đi làm, (có) việc làm, tìm được việc, vào nghề	Dàxuéshēng jiùyè yǐ chéngwéi guǎng shòu shèhuì guānzhù de wèntí. 大学生就业已成为广受社会关注的问题。 Vấn đề việc làm của sinh viên đại học đã trở thành vấn đề được quan tâm rộng rãi trong xã hội.
1027	纠正	jiūzhèng	động từ: sửa, sửa đổi, chỉnh sửa (cho đúng, chuẩn)	Rúguǒ wǒ de fāyīn yǒu wèntí, qǐng jiūzhèng wǒ. 如果我的发音有问题，请纠正我。 Làm ơn hãy sửa cho tôi nếu phát âm của tôi có vấn đề.
1028	就职	jiùzhí	động từ: nhận chức, nhậm chức	Wǒ mùqián jiùzhí yú yī jiā wàiqī gōngsī, dānrèn xiàngmù zǒngjiān. 我目前就职于一家外企公司，担任项目总监。 Gần đây tôi mới nhận chức làm quản lý dự án cho một công ti nước ngoài

1029	剧本	jùběn	danh từ: kịch bản	Diànyǐng jiù yào kāishǐ pāishè le, kě jùběn hái méi xiūgǎi hǎo. 电影就要开始拍摄了，可剧本还没修改好。 Bộ phim sắp bắt đầu quay rồi mà kịch bản vẫn chưa sửa xong.
1030	局部	júbù	phó từ: cục bộ, một phần	Tiānqì yù bào shuō jīn wǎn júbù dìqū jiāng yǒu xiǎoyǔ. 天气预报说今晚局部地区将有小雨。 Dự báo thời tiết nói tối nay sẽ có mưa nhỏ cục bộ.
1031	举动	jǔdòng	danh từ: hành động, việc làm	Nánzǐ kěyí de jǔdòng yǐnqǐ le bǎo'ān de zhùyì. 男子可疑的举动引起了保安的注意。 Hành động đáng ngờ của người đàn ông này đã gây sự chú ý của bảo vệ.
1032	鞠躬	jūgōng	động từ: cúi chào	Yǎnchū jiéshù hòu, yǎnyuán men xiàng tái xià de guānzhòng jūgōng zhìxiè. 演出结束后，演员们向台下的观众鞠躬致谢。 Sau buổi diễn, các diễn viên cúi chào cảm ơn tới khán giả dưới sân khấu.

1033	聚精会神	jùjīng huìshén	thành ngữ: chăm chú, tập trung	Suǒyǒu rén dōu jùjīng huìshén de tīng tā jiǎng tā lìzhì de rénshēng gùshi. 所有人都聚精会神地听她讲她励志的人生故事。 Tất cả mọi người đều chăm chú nghe cô ấy kể về câu chuyện đời mình đầy cảm hứng.
1034	咀嚼	jǔjué	động từ: nhai	Shǒushù hòu nǐ jǔjué hé tūnyàn dōu kěnéng huì gǎndào kùnnan. 手术后你咀嚼和吞咽都可能会感到困难。 Sau khi phẫu thuật, bạn sẽ gặp khó khăn khi nhai và nuốt.
1035	剧烈	jùliè	tính từ: kịch liệt, quá sức, mạnh	Nǐ mùqián de shēntǐ zhuàngkuàng bù shìhé zuò jùliè yùndòng. 你目前的身体状况不适合做剧烈运动。 Tình trạng sức khỏe hiện tại của bạn không thích hợp để vận động quá sức.
1036	拘留	jūliú	động từ: tạm giữ, tạm giam	Wǒ tóngshì yīn jiǔhòu jiàchē bèi jūliú le. 我同事因酒后驾车被拘留了。 Đồng nghiệp của tôi bị tạm giam vì lái xe khi say.
1037	局面	júmiàn	danh từ: cục diện, tình hình, tình thế	Guǎnlǐ céng zhèngzài jìn quánlì gǎishàn júmiàn. 管理层正在尽全力改善局面。 Đội ngũ quản lý đang dốc toàn lực để cải thiện tình thế.

1038	沮丧	jǔsàng	tính từ: ủ rũ, chán nản, uể oải	Jǐnguǎn tā de jùjué lìng tā jǔsàng bù yǐ, tā yīrán biǎoxiàn chū yī fù bùzàihu de yàngzi. 尽管她的拒绝令他沮丧不已，他依然表现出一副不在乎的样子。 Dù lòi khước từ của cô ấy khiến anh ta vô cùng chán nản, anh ta vẫn thể hiện ra vẻ mặt không quan tâm gì.
1039	局势	júshì	danh từ: tình thế, cục diện, thế cuộc (chính trị, quân sự, thi đấu,...)	Luónà'ěrdūo yī shàngchǎng jiù gǎibiàn le zhè chǎng zúqiú sài de júshì. 罗纳尔多一上场就改变了这场足球赛的局势。 Ronaldo vừa vào sân đã thay đổi tình thế của trận bóng.
1040	举世闻名	jǔshì wénmíng	thành ngữ: nổi tiếng thế giới	Jǔshìwénmíng de Zhōngguó Chángchéng xīyǐn lái le wúshù láizì shìjiègèdì de yóukè. 举世闻名的中国长城吸引了无数来自世界各地的游客。 Trường Thành nổi tiếng thế giới của Trung Quốc đã thu hút vô số khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới.
1041	举世瞩目	jǔshì zhǔmù	danh từ: thu hút, nhận được sự quan tâm của cả thế giới	Àoyùnhuì shì jǔshì zhǔmù de tǐyùbǐsài. 奥运会是举世瞩目的体育比赛。 Thế vận hội Olympic là trận thi đấu thể thao được cả thế giới quan tâm.

1042	拘束	jūshù	tính từ: gò bó, ép buộc, miễn cưỡng, nhút nhát	Tā xìnggé miǎntiǎn, gēn shēngrén shuōhuà shí huì yǒudiǎnr jūshù. 她性格腼腆，跟生人说话时会有点儿拘束。 Tính cô ấy bẽn lẽn, sẽ hơi nhút nhát khi nói chuyện với người lạ.
1043	据悉	jùxī	động từ: được báo cáo, theo báo cáo/nguồn tin	Jùxī, Yīngguó shǒuxiàng jiāng cíqù zhíwù. 据悉，英国首相将辞去职务。 Theo các nguồn tin, Thủ tướng Anh sẽ từ chức.
1044	局限	júxiàn	động từ: giới hạn	Bàolífànzuì bìngbù júxiànyú dàchéngshì. 暴力犯罪并不局限于大城市。 Tội phạm bạo lực không giới hạn ở các thành phố lớn.
1045	居住	jūzhù	động từ: cư trú, sinh sống	Zhōngguó dàduōshù rénkǒu jūzhù zài chéngshì lǐ. 中国大多数人口居住在城市里。 Phần lớn dân cư Trung Quốc sinh sống ở các đô thị.
1046	举足轻重	jǔzú qīngzhòng	thành ngữ: hết sức quan trọng, có ảnh hưởng lớn	Zhè jiā gōngsī zài guójì shìchǎng shàng yǒuzhe jǔzú qīngzhòng de dìwèi. 这家公司在国际市场上有着举足轻重的地位。 Công ti này có ảnh hưởng lớn trên thị trường.

1047	决策	juécè	động từ: quyết định	Zhè zhǐshì wǒ gèrén jiànyì, zuìzhōng hái shì yào yóu lǐngdǎo juécè. 这只是我个人建议，最终还是要由领导决策。 Đây chỉ là ý kiến cá nhân của tôi, đến cuối cùng vẫn phải do lãnh đạo quyết định.
1048	绝望	juéwàng	động từ: tuyệt vọng	Zài wǒ zuì juéwàng de shíhou, shì tā bāngzhù wǒ chóngxīn shíhuí xìnxīn. 在我最绝望的时候，是他帮助我重新拾回信心。 Trong lúc tôi tuyệt vọng nhất, anh ấy đã giúp tôi tìm lại niềm tin.
1049	觉悟	juéwù	động từ: giác ngộ, tỉnh ngộ, vỡ lẽ, thấy được	Tā de yī fān huà ràng wǒ dùnshí juéwù dào zìjǐ shì duōme wúzhī. 他的一番话让我顿时觉悟到自己是多么无知。 Những lời anh ấy nói đã khiến tôi bỗng chốc vỡ lẽ ra bản thân đã ngu dốt đến mức nào.
1050	觉醒	juéxǐng	động từ: tỉnh ngộ, giác ngộ	Bèi yāpò de rénmin zhōngyú juéxǐng, bìng shìtú wèi zìyóu kàngzhēng. 被压迫的人民终于觉醒，并试图为自由抗争。 Những người dân bị áp bức cuối cùng đã giác ngộ và tìm cách đấu tranh vì tự do.
1051	军队	jūnduì	danh từ: quân đội	Zhōngguó yōngyǒu shìjiè shàng guīmó zuì dà de jūnduì. 中国拥有世界上规模最大的军队。 Trung Quốc có quân đội với quy mô lớn nhất thế giới.

1052	卡通	kǎtōng	danh từ: hoạt hình	Mǐ Lǎoshǔ shì yī gè zhùmíng de kǎtōng rénwù xíngxiàng. 米老鼠是一个著名的卡通人物形象。 Chuột Mickey là nhân vật hoạt hình nổi tiếng.
1053	开采	kāicǎi	động từ: khai thác	Zhège dìqū kě gōng kāicǎi de méikuàng yǐjīng bù duō le. 这个地区可供开采的煤矿已经不多。 Khu vực này không còn nhiều than để khai thác nữa.
1054	开除	kāichú	động từ: khai trừ, đuổi, đình chỉ	Cǐcì kǎoshì zhōng zuòbì de suǒyǒu xuésheng dōu jiāng bèi kāichú. 此次考试中作弊的所有学生都将被开除。 Tất cả những học sinh gian lận trong kì thi này đều sẽ bị đình chỉ thi.
1055	开阔	kāikuò	động từ: mở rộng	Lǚyóu kěyǐ shǐ rén kāikuò yǎnjiè, zēngzhǎng jiànshi. 旅游可以使人开阔眼界，增长见识。 Du lịch có thể giúp ta mở rộng tầm mắt, biết thêm kiến thức.
1056	开朗	kāilǎng	tính từ: xởi lởi, cởi mở, thoải mái (về tính cách, tư tưởng)	Tā xìnggé lèguān kāilǎng, dàjiā dōu yuànyì gēn tā zuò péngyou. 他性格乐观开朗，大家都愿意跟他做朋友。 Tính anh ấy lạc quan và cởi mở, mọi người đều muốn làm bạn với anh.

1057	开明	kāimíng	tính từ: tiến bộ, khai sáng, khai phóng (về tư tưởng,...)	Wǒ qīngxìng zìjǐ yǒu yīduì kāimíng de fùmǔ, wǒ gēn tāmen kěyǐ liáo rènhe huàtí. 我庆幸自己有一对开明的父母，我跟他们可以聊任何话题。 Tôi rất may mắn khi bố mẹ đều (có tư tưởng) tiến bộ, tôi có thể nói chuyện với họ về bất cứ chủ đề nào.
1058	开辟	kāipì	động từ: mở, khai phá, mở đường, phát triển	Gōngsī juéding chénglì yī zhī xīn de tuánduì qù kāipì Dōngnányà shìchǎng. 公司决定成立一支新的团队去开辟东南亚市场。 Công ti quyết định sẽ thành lập một đội ngũ phát triển thị trường Đông Nam Á.
1059	开水	kāishuǐ	danh từ: nước đun sôi	Dàduōshù Zhōngguó rén rènwéi hē kāishuǐ duì shēntǐ yǒu hǎochu. 大多数中国人认为喝开水对身体有好处。 Phần lớn người Trung Quốc cho rằng uống nước đun sôi có lợi cho sức khỏe.
1060	开拓	kāituò	động từ: khai thác	Wǒmen zài kāituò guójì shìchǎng de guòchéng zhōng yùdào guo xǔduō kùnnan hé tiǎozhàn. 我们在开拓国际市场的过程中遇到过许多困难和挑战。 Trong quá trình khai thác thị trường quốc tế, chúng tôi đã gặp phải rất nhiều khó khăn và thách thức.

1061	开展	kāizhǎn	động từ: triển khai	Tāmen zhǔnbèi wèi zāiqū rénmin kāizhǎn mùjuān huódòng. 他们准备为灾区人民开展募捐活动。 Họ chuẩn bị triển khai hoạt động quyên góp cho người dân vùng thiên tai.
1062	开支	kāizhī	danh từ: chi tiêu, chi trả, tiêu dùng	Rújīn jīngjì bùjǐngqì, wǒmen yīnggāi jìnliàng jiǎnshǎo bùbìyào de kāizhī. 如今经济不景气，我们应该尽量减少不必要的开支。 Hiện giờ nền kinh tế đang suy thoái, chúng ta phải cố cắt giảm những khoản chi tiêu không cần thiết.
1063	看待	kàndài	động từ: xem xét	Wǒmen kàndài shìwù yào yǒu zìjǐ de zhǔjiàn, bùnéng rényúnìyún. 我们看待事物要有自己的主见，不能人云亦云。 Khi xem xét mọi thứ thì chúng ta phải có quan điểm của mình không thể chỉ hùa theo người khác.
1064	刊登	kāndēng	động từ: đăng (bài trên báo, tạp chí)	Zhè piān wénzhāng duō nián qián zài bàozhǐ shàng kāndēng guo. 这篇文章多年前在报纸上刊登过。 Bài viết này từng được đăng trên báo nhiều năm trước.

1065	勘探	kāntàn	động từ: khảo sát, thăm dò, do thám (tự nhiên,...)	Shíyóu kāntàn kāifā de guòchéng zhōng huì páifàng hěn duō fèiqì, jìn'ér yǐnqǐ dàqìwūrǎn. 石油勘探开发的过程中会排放很多废气，进而引起大气污染。 Quá trình thăm dò và khai thác dầu khí sẽ tạo ra rất nhiều khí thải, từ đó sẽ gây ra ô nhiễm không khí.
1066	看望	kànwàng	động từ: thăm, thăm nom, thăm hỏi	Tāmen juédìng míngtiān qù yīyuàn kànwàng gāng zuòwán shǒushù de lǎoshī. 他们决定明天去医院看望刚做完手术的老师。 Họ quyết định ngày mai sẽ đi viện thăm cô giáo mới phẫu thuật.
1067	刊物	kānwù	danh từ: báo chí, tạp chí, ấn phẩm (định kì)	Zhè xiàng yánjiū yú qùnián shí'èr yuè fābiǎo zài yī fēn Yīngguó yīxué kānwù shàng. 这项研究于去年 12 月发表在一份英国医学刊物上。 Nghiên cứu này được công bố trên tạp chí y học Anh vào tháng 12 năm ngoái.
1068	扛	káng	động từ: khiêng, vác, nhấc, bê	Xiāngzi tài zhòng le, wǒ yīgèrén káng bù shàngqu. 箱子太重了，我一个人扛不上去。 Cái va-li nặng quá, một mình tôi không vác lên nổi.

1069	慷慨	kāngkǎi	tính từ: khảng khái, rộng lượng, hào hiệp, vô tư, hào phóng	Tā shì gè gōngzhèng ér kāngkǎi de gùzhǔ. 他是个公正而慷慨的雇主。 Ông ấy là một người chủ ngay thẳng và rộng lượng.
1070	考察	kǎochá	động từ: khảo sát, điều tra, thăm dò	Zhōngguó pàichū le yī zhī kēxuéjiā duìwǔ dào nánjí kǎochá. 中国派出了一支科学家队伍到南极考察。 Trung Quốc đã phái một nhóm các nhà khoa học đến Nam Cực thăm dò.
1071	考古	kǎogǔ	động từ: khảo cổ	Èr líng èr líng nián de yīxiliè zhòngdà kǎogǔ fāxiàn ràng wǒmen duì rénleiqǐyuán yǒu le xīn de rènshi. 2020 年的一系列重大考古发现让我们对人类起源有了新的认识。 Một loạt các phát hiện quan trọng về khảo cổ trong năm 2020 đã giúp chúng ta có thêm hiểu biết mới về nguồn gốc loài người.
1072	考核	kǎohé	động từ: kiểm tra, sát hạch, đánh giá	Xīn yuángōng jiāng zài xiàzhōu jiēshòu kǎohé, bù hégé zhě jiāng wúfǎ zhuǎnzhèng. 新员工将在下周接受考核，不合格者将无法转正。 Nhân viên mới sẽ được kiểm tra đánh giá vào tuần tới, những người không đạt yêu cầu sẽ không được nhận làm chính thức.

1073	靠拢	kàolǒng	động từ: tiến gần, áp sát	Yī sōu bùbīng dēnglùjiàn zhèngzài xiàng ànbiān kàolǒng, shìbīng men zhàn zài jiǎbǎn shàng zhǔnbèi shàng'àn. 一艘步兵登陆舰正在向岸边靠拢，士兵们站在甲板上准备上岸。 Một con tàu đổ bộ đang áp sát vào bờ, các binh lính đứng trên boong sẵn sàng đổ bộ vào bờ.
1074	考验	kǎoyàn	động từ: thử thách, khảo nghiệm	Mìngyùn hǎoxiàng yǒuyì yào kǎoyàn tā yīyàng, bùxìng jiēzhǒng'ér lái. 命运好像有意要考验他一样，不幸接踵而来。 Số phận hình như đang muốn thử thách anh ta, bất hạnh cứ nối đuôi nhau ập đến.
1075	磕	kē	động từ: dập, gõ	Qīngcháo guānyuán jiàndào huángdì shí xūyào xiàguì kētóu. 清朝官员见到皇帝时需要下跪磕头。 Quan lại thời Thanh phải quỳ xuống dập đầu mỗi khi diện kiến hoàng đế.
1076	刻不容缓	kèbù róngchuǎn	động từ: không thể chậm trễ, không thể trì hoãn	Zhè jiàn shì kèbù róngchuǎn, nǐ lìkè qù bàn. 这件事刻不容缓，你立刻去办。 Việc này không thể chậm trễ được, bạn phải đi làm ngay lập tức!

1077	可观	kěguān	tính từ: khả quan	Rúguǒ bǎ fángzi zū chuqu, nà měinián de zūjīn yě shì yī bǐ xiāngdāng kěguān de shōurù. 如果把房子租出去，那每年的租金也是一笔相当可观的收入。 Nếu cho thuê căn nhà này, tiền thuê mỗi năm sẽ là một khoảng thu nhập tương đối khả quan.
1078	客户	kèhù	danh từ: khách hàng	Wǒmen wèi kèhù tígōng miǎnfèi sòng huò shàng mén de fúwù. 我们为客户提供免费送货上门的服务。 Chúng tôi cung cấp dịch vụ giao hàng miễn phí tận hơi cho khách hàng.
1079	可口	kěkǒu	tính từ: ngon, ngon miệng, vừa miệng	Hǎojiǔ méi chī dào zhème kěkǒu de Zhōngguó cài le! 好久没吃到这么可口的中国菜了！ Lâu lắm rồi tôi chưa được ăn món Trung Quốc nào ngon như thế này!
1080	颗粒	kēlì	danh từ: hạt, hột (lượng thực,...)	Yīlián sān gè yuè méi xià yǔ, nóngmín men kēlì wú shōu. 一连三个月没下雨，农民们颗粒无收。 Ba tháng liên tục không mưa, nông dân không thu hoạch được hạt nào.
1081	科目	kēmù	danh từ: môn học	Gāozhōng qījiān, shùxué shì wǒ chéngjì zuìhǎo de yī mén kēmù. 高中期间，数学是我成绩最好的一门科目。 Hồi học trung học, Toán là môn học có điểm số tốt nhất của tôi.

1082	课题	kètí	danh từ: vấn đề, chủ đề (để bàn luận, nghiên cứu, học tập,...)	Quánqiúbiànnuǎn shì kēxuéjiè de yī gè zhòngyào yánjiū kètí. 全球变暖是科学界的一个重要研究课题。 Nóng lên toàn cầu là một vấn đề nghiên cứu quan trọng của giới khoa học.
1083	渴望	kěwàng	động từ: khao khát, khát vọng	Tā shífēn kěwàng dédào fùqīn de rènkě hé guān'ài. 他十分渴望得到父亲的认可和关爱。 Anh ấy vô cùng khao khát được bố mình công nhận và yêu thương.
1084	可恶	kěwù	tính từ: đáng ghét, khó ưa, đáng hận	Kěwù de piànzi biànde yuèlǎiyuè cōngmíng le, ràng rén fángbùshèngfáng! 可恶的骗子变得越来越聪明了，让人防不胜防！ Những tên lừa đảo đáng ghét ngày càng thông minh hơn, khiến người ta khó mà đề phòng được.
1085	可笑	kěxiào	tính từ: đáng cười, nực cười	Nàge suǒwèi de zhuānjiā tíchū de jiànyì shízài tài kěxiào le! 那个所谓的专家提出的建议实在太可笑了！ Cái gọi là kiến nghị của chuyên gia thật quá là nực cười!
1086	可行	kěxíng	tính từ: khả thi, (có thể) làm được	Shǒushù shì mùqián wéiyī kěxíng de zhìliáo fāngfǎ. 手术是目前唯一可行的治疗方法。 Trước mắt thì phẫu thuật là phương pháp chữa trị duy nhất khả thi.

1087	啃	kěn	động từ: cắn, gặm, rĩa	Tā yī jǐnzhāng jiù huì kěn shǒu zhǐjiǎ. 她一紧张就会啃手指甲。 Cứ khi căng thẳng là cô ấy lại cắn móng tay.
1088	恳切	kěnnqiè	tính từ: khẩn thiết, tha thiết, khẩn khoản	Tā kěnnqiè de tàidu shēnshēn de dǎdòng le wǒ. 他恳切的态度深深地打动了。 Thái độ tha thiết của anh ấy đã làm tôi rất động lòng.
1089	坑	kēng	động từ: lừa, gài bẫy	Jǐnián qián tā bèi piànzi kēng le, sǔnshī le yī dà bǐ qián. 几年前她被骗子坑了，损失了一大笔钱。 Mấy năm trước cô ấy bị bọn lừa đảo lừa mất một khoản tiền lớn.
1090	孔	kǒng	danh từ: cái lỗ	Nǐ néng zài qiáng shàng dǎ liǎng gè kǒng ma? 你能在墙上打两个孔吗? Bạn có thể khoan hai lỗ trên tường không?
1091	空白	kòngbái	danh từ/tính từ: lỗ hổng, chỗ trống, trống rỗng, trống trơn	Tā wèn wǒ nàgè wèntí shí, wǒ de dànǎo yī piàn kòngbái. 他问我那个问题时，我的大脑一片空白。 Trong đầu tôi trống trơn khi anh ta hỏi tôi câu đó.

1092	空洞	kōngdòng	tính từ: rỗng tuếch, suông, sáo rỗng	Zhè piān wénzhāng nèiróng kōngdòng, ràng rén méiyǒu yuèdú de yùwàng. 这篇文章内容空洞，让人没有阅读的欲望。 Nội dung của bài báo này toàn những thứ sáo rỗng, khiến mọi người không ai muốn đọc.
1093	恐吓	kǒnghè	động từ: dọa, đe dọa	Tā kǒnghè wǒ shuō yào qù fǎyuàn gào wǒ. 他恐吓我说要去法院告我。 Anh ta đe dọa sẽ kiện tôi ra toà.
1094	恐惧	kǒngjù	danh từ: nỗi sợ, sợ	Wǒ zhōngyú kèfú le duì gǒu de kǒngjù. 我终于克服了对狗的恐惧。 Cuối cùng tôi cũng khắc phục được thói sợ chó.
1095	空前绝后	kōngqián juéhòu	thành ngữ: độc nhất, vô tiền khoáng hậu	Zài yīnyuè shǐ shàng, Mòzhātè shì kōngqiánjuéhòu de yīnyuè tiāncái. 在音乐史上，莫扎特是空前绝后的音乐天才。 Trong lịch sử âm nhạc, Mozart là một thiên tài âm nhạc vô tiền khoáng hậu.
1096	空隙	kòngxì	danh từ: khe hở	Qǐng xiǎoxīn lièchē yǔ zhàntái zhījiān de kòngxì! 请小心列车与站台之间的空隙！ Xin vui lòng cẩn thận khe hở giữa hai toa tàu!

1097	空想	kōngxiǎng	động từ: mơ mộng viễn vông, mơ hão	Zuò zài zhèlǐ kōngxiǎng shì jiějué bùliǎo shíjì wèntí de. 坐在这里空想是解决不了实际问题的。 Ngồi đây mơ hão sẽ chẳng giải quyết được vấn đề thực tế đâu.
1098	空虚	kōngxū	tính từ: trống rỗng, rỗng tuếch	Yī gè yǒu fèndòu mùbiāo de rén yǒngyuǎn bùhuì gǎndào jīngshén kōngxū. 一个有奋斗目标的人永远不会感到精神空虚。 Một người có mục tiêu phấn đấu sẽ không cảm thấy tinh thần trống rỗng.
1099	口气	kǒuqì	danh từ: khẩu khí, ngữ khí, giọng	Qǐng bùyào yòng mìnglìng de kǒuqì gēn wǒ shuōhuà! 请不要用命令的口气跟我说话！ Làm ơn đừng có nói chuyện với tôi bằng cái giọng ra lệnh!
1100	口腔	kǒuqiāng	danh từ: khoang miệng, răng miệng (những thứ trong miệng nói chung)	Měitiān jiānchí shuāyá néng bǎochí kǒuqiāng jiànkāng. 每天坚持刷牙能保持口腔健康。 Đánh răng mỗi ngày có thể bảo vệ sức khoẻ răng miệng.